

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **441** /QĐ-UBND

Chiêm Hóa, ngày **30** tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thu hồi đất thực hiện Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 2C đoạn
Km217+150 - Km247+100, tỉnh Tuyên Quang
(Địa phận xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa)**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/7/2021 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về việc bổ sung danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 03/7/2022 của HĐND tỉnh Tuyên Quang bổ sung danh mục công trình, dự án thực hiện thu hồi đất năm 2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 các huyện, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1549/QĐ-BGTVT ngày 20/8/2021 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 2C đoạn Km217+150 - Km247+100, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-BGTVT ngày 29/3/2022 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 2C đoạn Km217+150 - Km247+100, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Văn bản số 1687/UBND-KT ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc giải phóng mặt bằng Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 2C đoạn Km217+150 - Km247+100, tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Quyết định số 552/QĐ-SGTVT ngày 27/6/2022 của Sở Giao thông Vận tải Tuyên Quang về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình và dự toán gói thầu Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 2C đoạn Km 217+150 - Km 247+100, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 573/QĐ-SGTVT ngày 07/7/2022 của Sở Giao thông Vận tải Tuyên Quang về việc phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình và dự toán gói thầu Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 2C đoạn Km217+150 - Km247+100, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 553/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc ủy quyền quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 2C đoạn Km217+150 - Km247+100, tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tại Tờ trình số 32/TTr-PTQĐ ngày 14/11/2023 và Tờ trình số 146/TTr-TNMT ngày 28/11/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị thu hồi đất để thực hiện Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 2C đoạn Km217+150 - Km247+100, tỉnh Tuyên Quang (địa phận xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi diện tích đất 16.527,7 m² đất của 02 tổ chức và 182 hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

* Phân theo nhóm đất:

- Nhóm đất nông nghiệp: 11.946,4 m².
- + Đất trồng cây lâu năm (CLN): 5.368,1 m².
- + Đất rừng sản xuất (RSX): 5.556,5 m².
- + Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK): 930,1 m².
- + Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 91,7 m².
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 1.637 m².
- + Đất ở tại nông thôn (ONT): 218,9 m².
- + Đất công trình năng lượng (DNL): 847,9 m².
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): 570,2 m².

- Nhóm đất chưa sử dụng:

Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 1.690,3m².

* Phân theo đối tượng sử dụng đất:

- Đất tổ chức: 3.150,7 m².
- Đất hộ gia đình, cá nhân: 12.123 m².

Ranh giới thu hồi đất được xác định bởi các đường liền nét đậm khép kín (có diện tích, số thửa đất, loại đất) được thể hiện trên Bản đồ thu hồi đất Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 2C đoạn Km217+150 - Km247+100, tỉnh Tuyên Quang, hệ tọa độ VN-2000, khu vực xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, tỷ lệ 1/1.000 gồm các tờ bản đồ số: 21, 22, 23, 24, 25 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 07/11/2023.

(Có danh sách sử dụng đất và bản đồ thu hồi đất kèm theo)

- Lý do thu hồi đất: Thực hiện Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 2C đoạn Km217+150 - Km247+100, tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã Ngọc Hội

- Có trách nhiệm gửi Quyết định này cho các tổ chức, hộ gia đình có tên trong danh sách thu hồi đất kèm theo; trường hợp không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và nơi sinh hoạt cộng đồng khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tuyên truyền, vận động người bị thu hồi đất chấp hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và quyết định thu hồi đất của nhà nước.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện đúng các quy định trong trình tự thủ tục bồi thường.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất và Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình

Phối hợp với Chủ đầu tư xây dựng công trình (Sở Giao thông Vận tải Tuyên Quang) thanh toán dứt điểm kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được bồi thường thiệt hại trong phạm vi giải phóng mặt bằng đúng thời gian quy định.

3. Chủ đầu tư xây dựng công trình (Sở Giao thông Vận tải Tuyên Quang): Bố trí đầy đủ nguồn kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tài sản trên đất bị thu hồi theo đúng quy định của nhà nước.

4. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Chiêm Hóa – Na Hang – Lâm Bình

Phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất, UBND xã Ngọc Hội tổ chức thu hồi và chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

5. Trung tâm Văn hóa – Truyền thông và Thể thao

Đăng tải công khai Quyết định này trên cổng thông tin điện tử huyện Chiêm Hóa.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Chiêm Hóa – Na Hang – Lâm Bình, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Chủ đầu tư công trình, Giám đốc Trung tâm Văn hóa – Truyền thông và Thể thao, Chủ tịch UBND xã Ngọc Hội, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện;
- Phó CT UBND huyện phụ trách KT;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Chánh VP HĐND & UBND huyện;
- CVKT;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ Đình Tân



DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT DỰ ÁN CẢI TẠO NÂNG CẤP QUỐC LỘ 2C ĐOẠN TỪ KM 217 + 150 ĐẾN KM 247 + 100 TỈNH TUYÊN QUANG

ĐỊA PHẬN XÃ NGỌC HỘI, HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số **441** /QĐ-UBND ngày **30** /11 /2023 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Đơn vị tính: m²

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ ĐD thu hồi	Số tờ thu hồi	Tổng diện tích (m ²)	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng			Ghi chú
							Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất công trình năng lượng (DNL)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, sông, suối (SON)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI (A+B)							11.946,4	5.368,1	5.556,5	930,1	91,7	1.637,0	218,9	847,9	570,2	1.690,3	1.690,3		
A	HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN						11.904,1	5.368,1	5.556,5	930,1	49,4	218,9							
I	Thôn Đầm Hồng 1						4.663,5	2.849,2	1.592,2	172,7	49,4								
1	Phạm Văn Long	Đầm Hồng 1	25	64	10,9	CLN	10,9												
2	Hoàng Thị Xuyên	Đầm Hồng 1	25	60	114,7	CLN	114,7												
3	Nguyễn Thanh Sơn	Đầm Hồng 1	25	28	3,7	CLN	3,7												
4	Nguyễn Đình Long	Đầm Hồng 1	25	66	1,8	CLN	1,8												
5	Nguyễn Văn Oai	Đầm Hồng 1	25	62	57,4	CLN	57,4												
6	Nguyễn Mạnh Hùng	Đầm Hồng 1	25	63	142,2	CLN	142,2												
7	Nguyễn Xuân Huệ	Đầm Hồng 1	25	61	129,0	CLN	129,0												
8	Lê Huy Thủy	Đầm Hồng 1	25	42	31,9	CLN	31,9												
9	Nguyễn Văn Thảo	Đầm Hồng 1	25	59	31,6	CLN	31,6												
10	Lê Thị Chiến	Đầm Hồng 1	25	57	6,9	CLN	6,9												
11	Vũ Thủy Mai	Đầm Hồng 1	25	56	13,7	CLN	13,7												
12	Lê Trung Kiên	Đầm Hồng 1	25	58	56,6	CLN	56,6												
13	Nguyễn Trường Giang	Đầm Hồng 1	25	55	32,6	CLN	32,6												
14	Bùi Thị Nhân	Đầm Hồng 1	25	54	71,7	CLN	71,7												
15	Nguyễn Văn Luyện	Đầm Hồng 1	25	53	59,0	CLN	59,0												
16	Hoàng Thị Viện	Đầm Hồng 1	25	50	19,3	CLN	19,3												
		Đầm Hồng 1	25	29	12,3	CLN	12,3												
		Đầm Hồng 1	25	68	11,7	CLN	11,7												
		Đầm Hồng 1	25	47	37,2	CLN	37,2												

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ ĐD thu hồi	Số thừa thu hồi	Tổng diện tích (m2)	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
							Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất công trình năng lượng (DNL)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, sông, suối (SON)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
17	Nguyễn Thị Nga	Đàm Hồng 1	25	46	24,7	CLN	24,7	24,7										
18	Lê Thị Thủy Ngân	Đàm Hồng 1	25	51	4,3	CLN	4,3	4,3										
19	Lê Xuân Trường	Đàm Hồng 1	25	44	6,1	CLN	6,1	6,1										
20	Lê Quyết Thắng	Đàm Hồng 1	25	49	37,8	CLN	37,8	37,8										
21	Trần Quang Đoàn	Đàm Hồng 1	25	45	9,2	CLN	9,2	9,2										
22	Trần Quang Đại	Đàm Hồng 1	25	43	22,6	CLN	22,6	22,6										
23	Ngô Thị Phương	Đàm Hồng 1	25	41	42,9	CLN	42,9	42,9										
		Đàm Hồng 1	25	38	83,5	CLN	83,5	83,5										
		Đàm Hồng 1	25	36	55,1	CLN	55,1	55,1										
24	Hoàng Ái Linh	Đàm Hồng 1	25	40	9,4	CLN	9,4	9,4										
25	Cao Hoài Lượng	Đàm Hồng 1	25	39	8,4	CLN	8,4	8,4										
		Đàm Hồng 1	25	37	8,5	CLN	8,5	8,5										
		Đàm Hồng 1	25	67	3,2	CLN	3,2	3,2										
26	Tho Văn Tôn	Đàm Hồng 1	25	35	19,3	CLN	19,3	19,3										
27	Nguyễn Thị Ngoan	Đàm Hồng 1	25	33	18,7	CLN	18,7	18,7										
28	Hoàng Thị Hồng Thanh (Hoàng Anh Tuấn)	Đàm Hồng 1	25	32	10,4	CLN	10,4	10,4										
29	Bé Thị Huyền	Đàm Hồng 1	25	31	17,3	CLN	17,3	17,3										
30	Hà Thị Hương	Đàm Hồng 1	25	30	13,2	CLN	13,2	13,2										
31	Nguyễn Thị Giới	Đàm Hồng 1	25	26	52,7	CLN	52,7	52,7										
		Đàm Hồng 1	25	27	53,7	CLN	53,7	53,7										
32	Nguyễn Quốc Việt	Đàm Hồng 1	25	23	90,6	CLN	90,6	90,6										
		Đàm Hồng 1	25	25	59,6	CLN	59,6	59,6										
33	Nguyễn Quốc Sự	Đàm Hồng 1	25	24	316,3	CLN	316,3	316,3										
34	Ngô Thị Xuyên	Đàm Hồng 1	25	22	52,8	CLN	52,8	52,8										
35	Tạ Văn Đức	Đàm Hồng 1	25	21	1,0	CLN	1,0	1,0										
36	Ngô Thị Quý	Đàm Hồng 1	25	20	168,6	BHK	168,6			168,6								
37	Trần Văn Thành	Đàm Hồng 1	25	18	98,7	CLN	98,7	98,7										
38	Nguyễn Hữu Kiên	Đàm Hồng 1	25	65	13,5	CLN	13,5	13,5										
		Đàm Hồng 1	25	14	44,2	CLN	44,2	44,2										

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ ĐD thu hồi	Số thừa thu hồi	Tổng diện tích (m2)	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp							Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
							Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất công trình năng lượng (DNL)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, sông, suối (SON)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
39	Trần Tiến Trinh	Đầm Hồng 1	21	51	1,4	CLN	1,4	1,4											
		Đầm Hồng 1	25	13	1,6	CLN	1,6	1,6											
		Đầm Hồng 1	25	17	118,9	CLN	118,9	118,9											
		Đầm Hồng 1	25	15	76,2	CLN	76,2	76,2											
40	Mai Văn Chí	Đầm Hồng 1	25	2	48,1	CLN	48,1	48,1											
41	Bùi Văn Dậu	Đầm Hồng 1	25	8	9,2	CLN	9,2	9,2											
42	Mai Việt Kim	Đầm Hồng 1	25	4	66,4	CLN	66,4	66,4											
43	Mai Văn Thủy	Đầm Hồng 1	25	12	4,1	BHK	4,1		4,1										
44	Nguyễn Văn Toàn	Đầm Hồng 1	25	11	4,4	CLN	4,4	4,4											
45	Mai Văn Phú	Đầm Hồng 1	25	7	49,4	NTS	49,4				49,4								
46	Nguyễn Thị Ngọc	Đầm Hồng 1	24	4	474,1	RSX	474,1	474,1											
		Đầm Hồng 1	25	1	31,3	CLN	31,3	31,3											
47	Vũ Văn Trung	Đầm Hồng 1	25	3	53,2	CLN	53,2	53,2											
		Đầm Hồng 1	25	5	1.018,4	RSX	1.018,4	1.018,4											
48	Lương Văn Chất	Đầm Hồng 1	24	1	52,3	CLN	52,3	52,3											
49	Trần Văn Đức	Đầm Hồng 1	24	6	63,6	CLN	63,6	63,6											
50	Đình Thị Khuyến	Đầm Hồng 1	24	3	14,3	CLN	14,3	14,3											
		Đầm Hồng 1	24	5	92,2	CLN	92,2	92,2											
51	Nguyễn Bá Mạnh	Đầm Hồng 1	24	8	5,7	CLN	5,7	5,7											
52	Nguyễn Bá Phương	Đầm Hồng 1	24	9	4,3	CLN	4,3	4,3											
		Đầm Hồng 1	24	15	15,3	CLN	15,3	15,3											
		Đầm Hồng 1	24	16	42,4	RSX	42,4	42,4											
		Đầm Hồng 1	24	17	44,5	RSX	44,5	44,5											
		Đầm Hồng 1	24	23	12,8	RSX	12,8	12,8											
53	Vũ Văn Bình	Đầm Hồng 1	24	11	7,2	CLN	7,2	7,2											
54	Tạ Toàn Trung	Đầm Hồng 1	24	2	51,8	CLN	51,8	51,8											
55	Tạ Ngọc Bình	Đầm Hồng 1	24	12	9,9	CLN	9,9	9,9											
		Đầm Hồng 1	24	13	9,9	CLN	9,9	9,9											
56	Bùi Khắc Hòa	Đầm Hồng 1	24	10	61,7	CLN	61,7	61,7											

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ ĐD thu hồi	Số thửa thu hồi	Tổng diện tích (m ²)	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp				Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
							Tổng	Đất trồng cây năm (CLN)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất công trình năng lượng (DNL)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, sông, suối (SON)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
57	Nguyễn Trần Sen	Đảm Hồng 1	25	48	28,4	CLN	28,4	28,4											
II Thôn Đảm Hồng 2							2.054,6	1.480,1	574,5			216,1	216,1						
1	Công ty Lực Phát (Hoàng Văn Thảo)	Đảm Hồng 2	24	14	130,9	CLN	130,9	130,9											
2	Hoàng Văn Tiến	Đảm Hồng 2	24	27	23,5	RSX	23,5		23,5										
		Đảm Hồng 2	24	29	18,1	RSX	18,1		18,1										
3	Đình Xuân Chiến	Đảm Hồng 2	24	7	44,5	CLN	44,5	44,5											
		Đảm Hồng 2	24	22	17,0	CLN	17,0	17,0											
		Đảm Hồng 2	24	24	169,0	CLN	169,0	169,0											
		Đảm Hồng 2	24	26	18,1	CLN	18,1	18,1											
4	Đào Hoàng Dũng	Đảm Hồng 2	24	32	34,8	CLN	34,8	34,8											
		Đảm Hồng 2	24	40	441,6	RSX	441,6	441,6											
		Đảm Hồng 2	24	42	8,8	RSX	8,8		8,8										
5	Lê Hữu Đức	Đảm Hồng 2	24	47	117,8	CLN	117,8	117,8											
6	Hà Thị Thanh	Đảm Hồng 2	24	31	159,4	CLN	159,4	159,4											
7	Hà Kim Hùng	Đảm Hồng 2	24	36	39,7	CLN	39,7	39,7											
8	Nông Thị Tâm	Đảm Hồng 2	24	37	58,5	CLN	58,5	58,5											
9	Nguyễn Thị Châm	Đảm Hồng 2	23	29	4,9	ONT						4,9	4,9						
10	Chu Thị Hoa	Đảm Hồng 2	24	41	2,7	CLN	2,7	2,7											
11	Trần Xuân Bắc	Đảm Hồng 2	24	43	8,9	CLN	8,9	8,9											
		Đảm Hồng 2	24	44	6,5	CLN	6,5	6,5											
12	Nguyễn Xuân Châu	Đảm Hồng 2	24	45	10,0	CLN	10,0	10,0											
13	Nguyễn Xuân Yên	Đảm Hồng 2	24	46	13,9	ONT						13,9	13,9						
14	Nguyễn Văn Hào	Đảm Hồng 2	24	50	19,2	CLN	19,2	19,2											
15	Nguyễn Thị Phú	Đảm Hồng 2	24	51	16,9	CLN	16,9	16,9											
16	Hà Đình Thế (Vũ Thị Yến)	Đảm Hồng 2	23	30	1,5	CLN	1,5	1,5											
17	Phạm Tiến Hoan	Đảm Hồng 2	23	7	41,7	CLN	41,7	41,7											
		Đảm Hồng 2	23	20	36,5	CLN	36,5	36,5											
		Đảm Hồng 2	23	35	0,7	CLN	0,7	0,7											
18	Phạm Quang Hùng	Đảm Hồng 2	23	37	42,0	CLN	42,0	42,0											

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ ĐD thu hồi	Số thửa thu hồi	Tổng diện tích (m2)	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp				Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
							Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)	Đất Bàng trồng cây hàng khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất công trình năng lượng (DNL)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, sông, suối (SON)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
19	Phạm Thủy Sơn	Đầm Hồng 2	23	41	3,7	CLN	3,7	3,7											
20	Vũ Ngọc Vui	Đầm Hồng 2	23	40	10,6	CLN	10,6	10,6											
21	Hà Kim Tuấn	Đầm Hồng 2	23	39	14,4	CLN	14,4	14,4											
22	Vũ Quang Hồng	Đầm Hồng 2	23	46	12,0	CLN	12,0	12,0											
23	Vũ Hà Thái	Đầm Hồng 2	23	45	57,0	ONT						57,0	57,0						
24	Đào Tuấn Dũng	Đầm Hồng 2	23	49	26,3	CLN	26,3	26,3											
25	Nguyễn Văn Quy	Đầm Hồng 2	23	44	49,1	ONT						49,1	49,1						
26	Đình Trần Cáp	Đầm Hồng 2	23	55	17,5	CLN	17,5	17,5											
27	Nông Thị Thanh Thủy	Đầm Hồng 2	23	53	2,3	CLN	2,3	2,3											
28	Lộc Mạnh Cường	Đầm Hồng 2	23	113	4,9	CLN	4,9	4,9											
29	Trần Thị Tuất	Đầm Hồng 2	23	114	1,5	CLN	1,5	1,5											
30	Nguyễn Ngọc Hiến	Đầm Hồng 2	23	56	6,1	CLN	6,1	6,1											
31	Vũ Ngọc Xuân	Đầm Hồng 2	23	48	16,8	CLN	16,8	16,8											
32	Hoàng Đức Thắng	Đầm Hồng 2	23	58	7,9	ONT						7,9	7,9						
33	Nguyễn Thành Nhân	Đầm Hồng 2	23	59	7,5	ONT						7,5	7,5						
34	Nguyễn Thị Đông	Đầm Hồng 2	23	74	8,2	CLN	8,2	8,2											
35	Mai Văn Mừng	Đầm Hồng 2	23	73	8,2	ONT						8,2	8,2						
36	Đỗ Thị Loan	Đầm Hồng 2	23	72	19,8	CLN	19,8	19,8											
37	Chu Thế Hội	Đầm Hồng 2	23	71	5,1	ONT						5,1	5,1						
38	Nguyễn Bá Xuân	Đầm Hồng 2	23	69	5,4	CLN	5,4	5,4											
39	Trịnh Văn Yên	Đầm Hồng 2	23	67	6,3	ONT						6,3	6,3						
40	Trần Minh Hoà	Đầm Hồng 2	23	64	8,1	ONT						8,1	8,1						
41	Dương Thị Hiền	Đầm Hồng 2	24	18	18,9	CLN	18,9	18,9											
42	Nguyễn Đình Mỹ	Đầm Hồng 2	23	68	6,8	ONT						6,8	6,8						
43	Dương Thị Hương	Đầm Hồng 2	23	66	14,7	CLN	14,7	14,7											
		Đầm Hồng 2	23	65	7,4	CLN	7,4	7,4											
		Đầm Hồng 2	25	10	16,1	CLN	16,1	16,1											
		Đầm Hồng 2	23	61	1,4	CLN	1,4	1,4											
		Đầm Hồng 2	23	63	2,8	ONT						2,8	2,8						

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ ĐD thu hồi	Số thừa thu hồi	Tổng diện tích (m ²)	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
							Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)	Đất Bàng trồng cây hàng khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất công trình năng lượng (DNL)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, sông, suối (SON)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
44	Nguyễn Mạnh Thắng	Đầm Hồng 2	23	62	1,4	ONT						1,4	1,4					
45	Trịnh Văn Tới	Đầm Hồng 2	23	75	4,6	CLN	4,6											
46	Nguyễn Văn Quang	Đầm Hồng 2	23	60	1,6	CLN	1,6											
47	Vũ Đức Thịnh	Đầm Hồng 2	23	76	3,2	CLN	3,2											
48	Long Xuân Trường	Đầm Hồng 2	23	77	4,9	ONT						4,9	4,9					
49	Nguyễn Bá Kim	Đầm Hồng 2	23	78	2,7	NT+CL	1,2	1,2				1,5	1,5					
50	Đào Văn Chung	Đầm Hồng 2	23	79	2,7	NT+CL	1,2	1,2				1,5	1,5					
51	Trần Văn Bình	Đầm Hồng 2	23	84	3,8	CLN	3,8	3,8										
52	Vũ Hồng Thu	Đầm Hồng 2	23	88	9,3	CLN	9,3	9,3										
53	Trần Văn Phú	Đầm Hồng 2	23	89	25,6	CLN	25,6	25,6										
54	Nguyễn Văn Nghiệp	Đầm Hồng 2	23	81	5,0	ONT						5,0	5,0					
55	Trần Danh Nhân	Đầm Hồng 2	23	92	16,6	CLN	16,6	16,6										
56	Lê Thắng Hữu	Đầm Hồng 2	23	91	27,9	CLN	27,9	27,9										
57	Lê Thanh Thủy	Đầm Hồng 2	23	111	47,5	CLN	47,5	47,5										
58	Dương Ngọc Long	Đầm Hồng 2	23	104	2,2	CLN	2,2	2,2										
59	Hoàng Văn Trường	Đầm Hồng 2	23	90	11,2	CLN	11,2	11,2										
60	Vũ Văn Toán	Đầm Hồng 2	23	109	3,2	ONT												
61	Vũ Đình Phú	Đầm Hồng 2	23	83	4,5	ONT												
62	Đông Phúc Dương	Đầm Hồng 2	23	87	28,4	CLN	28,4	28,4										
63	Lương Thị Lữ	Đầm Hồng 2	25	52	3,2	ONT												
64	Lê Văn Thái	Đầm Hồng 2	23	86	5,5	ONT												
65	Nguyễn Thị Cúc	Đầm Hồng 2	23	110	7,8	ONT												
66	Vũ Văn Hoà	Đầm Hồng 2	23	97	18,3	CLN	18,3	18,3										
		Đầm Hồng 2	23	95	27,4	CLN	27,4	27,4										
		Đầm Hồng 2	23	94	10,4	CLN	10,4	10,4										
		Đầm Hồng 2	23	100	1,1	CLN	1,1	1,1										
		Đầm Hồng 2	23	96	7,7	CLN	7,7	7,7										
		Đầm Hồng 2	23	101	2,3	CLN	2,3	2,3										
		Đầm Hồng 2	23	91	6,1	CLN	6,1	6,1										

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ ĐD thu hồi	Số thửa thu hồi	Tổng diện tích (m ²)	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp				Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
							Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất công trình năng lượng (DNL)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, sông, suối (SON)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
67	Lê Minh Hiếu	Đầm Hồng 2	23	103	2,4	CLN	2,4	2,4											
68	Nguyễn Văn Hương	Đầm Hồng 2	23	36	2,1	CLN	2,1	2,1											
69	Lê Tiến Lâm	Đầm Hồng 2	24	54	82,5	RSX	82,5		82,5										
70	Trần Đức Thắng	Đầm Hồng 2	24	33	11,1	CLN	11,1	11,1											
71	Đinh Thị Lý	Đầm Hồng 2	23	54	22,6	CLN	22,6	22,6											
III	Thôn Đầm Hồng 3				2.454,9		2.452,1	703,1	1.749,0			2,8	2,8						
1	Trần Đức Hiền	Đầm Hồng 3	23	98	27,6	CLN	27,6	27,6											
2	Trần Văn Viên	Đầm Hồng 3	23	102	33,9	CLN	33,9	33,9											
3	Nguyễn Thị Nga	Đầm Hồng 3	23	105	14,5	CLN	14,5	14,5											
4	Đào Quốc Kỳ	Đầm Hồng 3	21	29	6,0	CLN	6,0	6,0											
5	Đào Thị Diễm Hằng	Đầm Hồng 3	21	14	7,5	CLN	7,5	7,5											
6	Nguyễn Thị Bưởi	Đầm Hồng 3	21	14	3,1	CLN	3,1	3,1											
7	Đào Duy Minh	Đầm Hồng 3	23	70	2,9	CLN	2,9	2,9											
8	Nguyễn Thị Huyền	Đầm Hồng 3	21	9	1.180,4	RSX	1.180,4		1.180,4										
9	Nguyễn Huy Kỳ	Đầm Hồng 3	23	57	14,7	CLN	14,7	14,7											
10	Nguyễn Thành Thực	Đầm Hồng 3	23	50	15,3	CLN	15,3	15,3											
11	Lê Thị Ngọc Bích	Đầm Hồng 3	23	43	23,7	CLN	23,7	23,7											
12	Lý Thanh Tá	Đầm Hồng 3	23	47	1,5	CLN	1,5	1,5											
13	Lương Văn Quang	Đầm Hồng 3	23	38	17,8	CLN	17,8	17,8											
14	Đỗ Xuân Trường	Đầm Hồng 3	23	32	5,1	CLN	5,1	5,1											
15	Vũ Bạo	Đầm Hồng 3	23	28	8,1	CLN	8,1	8,1											
16	Nguyễn Thái Sơn (Trần Thị Thảo)	Đầm Hồng 3	23	25	12,0	CLN	12,0	12,0											
17	Lục Hồng Hạnh	Đầm Hồng 3	23	27	0,9	CLN	0,9	0,9											
18	Hà Kim Anh	Đầm Hồng 3	23	26	4,1	CLN	4,1	4,1											
19	Hà Kim Oanh	Đầm Hồng 3	23	24	5,1	CLN	5,1	5,1											
.		Đầm Hồng 3	23	23	1,5	CLN	1,5	1,5											
		Đầm Hồng 3	23	80	1,2	CLN	1,2	1,2											
		Đầm Hồng 3	25	6	518,3	RSX	518,3		518,3										
		Đầm Hồng 3	25	9	18,2	CLN	18,2	18,2											

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ ĐD thu hồi	Số thửa thu hồi	Tổng diện tích (m2)	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
							Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất công trình năng lượng (DNL)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, sông, suối (SON)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
5	Hoàng Văn Quang	Bắc Ngõa	21	30	1,5	CLN	1,5	1,5										
6	Hoàng Văn Long	Bắc Ngõa	21	26	9,6	CLN	9,6	9,6										
7	Nguyễn Xuân Lộc	Bắc Ngõa	21	27	8,7	CLN	8,7	8,7										
8	Nguyễn Ngọc Thành	Bắc Ngõa	21	28	10,2	CLN	10,2	10,2										
9	Hoàng Văn Nhân	Bắc Ngõa	21	21	14,1	CLN	14,1	14,1										
10	Hoàng Thị Thịnh	Bắc Ngõa	21	24	21,3	CLN	21,3	21,3										
11	Hoàng Văn Cường	Bắc Ngõa	21	23	16,3	CLN	16,3	16,3										
12	Vũ Minh Hiếu	Bắc Ngõa	21	22	7,1	CLN	7,1	7,1										
13	Đào Ngọc Doan (Vũ Thị Thằng)	Bắc Ngõa	21	18	114,5	BHK	114,5			114,5								
		Bắc Ngõa	21	10	23,0	RSX	23,0		23,0									
		Bắc Ngõa	21	46	251,3	BHK	251,3			251,3								
		Bắc Ngõa	21	48	6,0	RSX	6,0		6,0									
14	Đào Danh Thiệu (Phạm Thị Châu Ân)	Bắc Ngõa	21	45	82,2	BHK	82,2			82,2								
		Bắc Ngõa	21	47	22,8	RSX	22,8		22,8									
15	Đào Xuân Chiến	Bắc Ngõa	21	15	1,0	CLN	1,0	1,0										
		Bắc Ngõa	21	16	6,4	CLN	6,4	6,4										
16	Đào Việt Hưng	Bắc Ngõa	21	8	9,3	CLN	9,3	9,3										
		Bắc Ngõa	21	12	135,7	CLN	135,7	135,7										
		Bắc Ngõa	21	49	5,3	CLN	5,3	5,3										
17	Nguyễn Mạnh Luân	Bắc Ngõa	21	1	1.371,1	RSX	1.371,1	1.371,1	1.371,1									
		Bắc Ngõa	21	2	300,6	BHK	300,6			300,6								
		Bắc Ngõa	21	3	8,8	BHK	8,8			8,8								
18	Nguyễn Văn Tuyển	Bắc Ngõa	21	5	104,4	RSX	104,4		104,4									
19	Đào Xuân Hậu	Bắc Ngõa	21	25	31,0	CLN	31,0	31,0										
B	ĐẤT TỔ CHỨC	Bắc Ngõa	21	50	9,3	CLN	9,3	9,3										
					3.150,7		42,3				42,3	1418,1		847,9	570,2	1.690,3	1.690,3	
1	UBND xã Ngọc Hội	Thôn Đám Hồng 2	24	39	1.163,7	BCS											1.163,7	
		Thôn Đám Hồng 2	24	52	69,9	BCS											69,9	
.		Thôn Đám Hồng 2	23	52	1,2	BCS											1,2	1,2

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ ĐĐ thu hồi	Số thửa thu hồi	Tổng diện tích (m ²)	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp					Nhóm đất phi nông nghiệp					Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
							Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở nông thôn (ONT)	Đất công trình năng lượng (DNL)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, sông, suối (SON)	Tổng	Đất bằng phẳng (BCS)	Đất chưa sử dụng (BCS)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
		Thôn Đầm Hồng 1	25	19	42,3	NTS	42,3				42,3								
		Thôn Đầm Hồng 2	23	51	6,1	BCS										6,1	6,1		
		Thôn Đầm Hồng 3	23	11	21,6	SON						21,6			21,6				
		Thôn Đầm Hồng 2	24	34	149,8	BCS										149,8	149,8		
		Thôn Bắc Ngõa	21	17	32,9	SON						32,9			32,9				
		Thôn Đầm Hồng 3	23	9	94,9	SON						94,9			94,9				
		Thôn Đầm Hồng 3	23	115	21,9	SON						21,9			21,9				
		Thôn Đầm Hồng 3	23	15	43,5	SON						43,5			43,5				
		Thôn Đầm Hồng 3	23	17	65,9	SON						65,9			65,9				
		Thôn Đầm Hồng 3	23	93	47,3	SON						47,3			47,3				
		Thôn Đầm Hồng 3	23	99	81,2	SON						81,2			81,2				
		Thôn Đầm Hồng 2	24	25	28,4	SON						28,4			28,4				
		Thôn Đầm Hồng 2	24	28	299,6	BCS										299,6	299,6		
		Thôn Đầm Hồng 2	24	38	69,8	SON						69,8			69,8				
		Thôn Đầm Hồng 1	25	16	36,6	SON						36,6			36,6				
		Thôn Đầm Hồng 2	23	42	26,2	SON						26,2			26,2				
2	Công ty Cổ phần năng lượng Thành An T&T	Thôn Đầm Hồng 3	21	44	7,6	DNL						7,6		7,6					
		Thôn Đầm Hồng 3	21	43	21,5	DNL						21,5		21,5					
		Thôn Đầm Hồng 3	21	42	9,2	DNL						9,2		9,2					
		Thôn Đầm Hồng 3	21	41	161,2	DNL						161,2		161,2					
		Thôn Đầm Hồng 3	21	36	3,7	DNL						3,7		3,7					
		Thôn Đầm Hồng 3	21	38	25,4	DNL						25,4		25,4					
		Thôn Đầm Hồng 3	21	39	10,2	DNL						10,2		10,2					
		Thôn Đầm Hồng 3	21	34	30,1	DNL						30,1		30,1					
		Thôn Đầm Hồng 3	21	35	10,7	DNL						10,7		10,7					
		Thôn Đầm Hồng 3	21	37	220,9	DNL						220,9		220,9					
		Thôn Đầm Hồng 3	21	11	347,4	DNL						347,4		347,4					